

CÔNG TY

THUYẾT MINH DỰ ÁN



TRỒNG TRE LẤY MĂNG

Địa điểm:
 , tỉnh Khánh Hòa

CÔNG TY



DỰ ÁN

TRỒNG TRE LẤY MĂNG

Địa điểm: tỉnh Khánh Hòa

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY

Giám đốc

.....

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG	5
I. NHÀ ĐẦU TƯ.....	5
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	5
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	6
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	6
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	7
5.1. Mục tiêu chung.....	7
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN	9
1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.....	9
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng dự án.....	12
II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG.....	14
2.1. Thị trường măng tre toàn cầu	14
2.2. Thị trường tre Việt Nam.....	15
III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	16
3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	16
3.2. Bảng tính chi phí trồng 1 ha tre (ĐVT: 1000 đồng).....	17
3.3. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư (ĐVT: 1000 đồng)	17
IV. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	18
4.1. Địa điểm khu đất thực hiện dự án	18
4.2. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án	18
4.3. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất	18

4.4. Hình thức đầu tư.....	18
V. NHU CẦU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO.....	18
CHƯƠNG III. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	19
I. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ.....	19
1.1. Kỹ thuật trồng tre lấy măng	19
II. PHƯƠNG ÁN MẶT BẰNG	24
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	24
IV. THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	24
4.1. Thời gian hoạt động của dự án.....	24
4.2. Tiến độ thực hiện của dự án.....	24
V. BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	25
5.1. Đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng	25
5.2. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng.....	26
CHƯƠNG IV. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN	27
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	27
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	28
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	28
2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:	29
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	29
2.4. Phương án vay.....	29
2.5. Các thông số tài chính của dự án	30
KẾT LUẬN	33
I. KẾT LUẬN.....	33
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	33
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	34
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	34

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	35
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	36
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.....	37
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.....	38
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.....	39
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	40
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	41
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	42

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

I. NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY**

Mã số doanh nghiệp: ; ngày cấp: ;

Cơ quan cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh

Địa chỉ trụ sở:

Mã số thuế (tại Việt Nam):

Điện thoại: Fax:

Email:

Website (nếu có):.....

Thông tin về người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên:

Chức danh: Giám đốc

Giới tính:

Ngày sinh:

Quốc tịch:

Thẻ Căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:.....;

Ngày cấp ...;

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án:

“Trồng tre lấy măng”

Địa điểm thực hiện dự án: **tỉnh Khánh Hòa.**

Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: **1.000.000,0 m² (100,00 ha).**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **59.778.051.000 đồng.**

(Năm mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, không trăm năm mươi một nghìn đồng)

+ .

Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

<i>Măng tre</i>	1.000,0	<i>tấn/năm</i>
<i>Thân tre</i>	140.000,0	<i>cây/năm</i>

III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ



Không chỉ là vật liệu bền vững, thân thiện với môi trường, tre còn mang đến nhiều giá trị cho nền kinh tế quốc gia. Tre mảnh mai nhưng lợi ích lại vô cùng to lớn.

Từ những thực tế trên, chúng tôi đã lên kế hoạch thực hiện dự án “*Trồng tre lấy măng*” tại, tỉnh Khánh Hòa nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, đồng thời góp phần phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu để đảm bảo phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp của tỉnh Khánh Hòa.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội;

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

5.1. Mục tiêu chung

- Phát triển dự án “*Trồng tre lấy măng*” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cung cấp sản phẩm tre, măng tre chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm ngành lâm nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn, quản lý, chăm sóc và bảo vệ rừng bền vững, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu thị trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Trồng tre lấy măng thâm canh, cung cấp măng, gỗ tre cho thị trường. Cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy chế biến nông sản và lâm sản trong nước. Góp phần cung cấp nguồn măng tươi, măng khô, măng muối chua trong nước và xuất khẩu, phát triển mô hình hiệu quả, phát triển năng lượng tái tạo, sản xuất viên nén sử dụng bằng tre.
- Thúc đẩy phong trào trồng rừng tại địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời nâng cao nhận thức cho nhân dân về phát triển lâm nghiệp bền vững. Phủ xanh đất trống; bảo vệ môi trường sinh thái, chống xói mòn, rửa trôi, thoái hóa đất, từng bước làm giàu đất và làm giàu rừng.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

- Dự án thiết kế với quy mô và công suất như sau:
 - + Quy mô trồng: 100,0 ha thâm canh tre lấy măng
 - + Sản phẩm cung cấp:

Măng tre 1.000,0 tấn/năm

Thân tre 140.000,0 cây/năm

- Mô hình dự án hàng năm cung cấp ra cho thị trường sản phẩm đạt tiêu chuẩn và chất lượng khác biệt ra thị trường.
- Giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận người dân địa phương, nâng cao cuộc sống cho người dân.
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của người dân trên địa bàn và tỉnh Khánh Hòa nói chung.

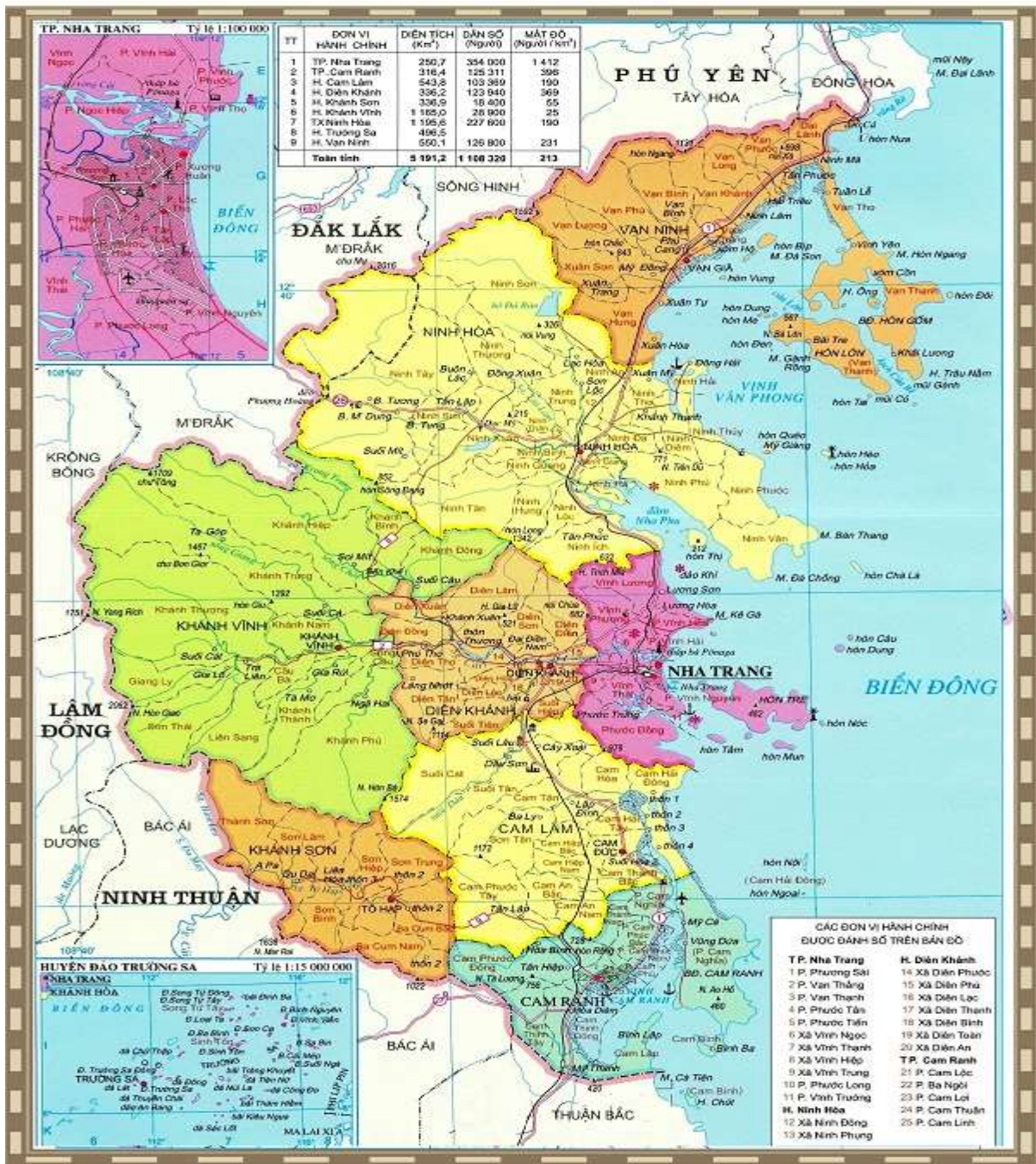
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.

Vị trí địa lý

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH KHÁNH HÒA
ADMINISTRATIVE MAP OF KHANH HOA PROVINCE



Tỉnh Khánh Hòa là tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ, giáp với tỉnh Phú Yên về hướng Bắc, tỉnh Đắk Lắk về hướng Tây Bắc, tỉnh Lâm Đồng về hướng Tây Nam, tỉnh Ninh Thuận về hướng Nam và Biển Đông về hướng Đông; có mũi Hòn Đồi trên bán đảo Hòn Gốm huyện Vạn Ninh, là điểm cực Đông trên đất liền của nước ta. Tỉnh ở vị trí thuận tiện về giao thông đường bộ, đường sắt, đường

biển và đường hàng không. Thành phố Nha Trang, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh Khánh Hòa, là đô thị loại I, một trung tâm du lịch lớn trong cả nước.

Khánh Hòa có diện tích tự nhiên là 5.197 km². Phần đất liền của tỉnh nằm kéo dài từ tọa độ địa lý 12°52'15" đến 11°42'50" vĩ độ Bắc và từ 108°40'33" đến 109°29'55" kinh độ Đông. Điểm cực Đông trên đất liền của Khánh Hòa nằm tại Mũi Đồi trên bán đảo Hòn Gốm, huyện Vạn Ninh và cũng là điểm cực đông trên đất liền của Việt Nam. Chiều dài vào khoảng 150 km, chiều ngang chỗ rộng nhất vào khoảng 90 km.

Địa hình

Khánh Hòa là một tỉnh nằm sát dãy núi Trường Sơn, đa số diện tích là núi non, miền đồng bằng rất hẹp, chỉ khoảng 400km², chiếm chưa đến 1/10 diện tích toàn tỉnh. Miền đồng bằng lại bị chia thành từng ô, cách ngăn bởi những dãy núi ăn ra biển. Núi ở Khánh Hòa tuy hiếm những đỉnh cao chót vót, phần lớn chỉ trên dưới một ngàn mét nhưng gắn với dãy Trường Sơn, lại là phần cuối phía cực Nam nên địa hình núi khá đa dạng. Đỉnh núi cao nhất là đỉnh Hòn Giao (2.062m) thuộc địa phận huyện Khánh Vĩnh. Các đồng bằng lớn ở Khánh Hòa gồm có đồng bằng Nha Trang, Diên Khánh nằm ở hai bên sông Cái với diện tích khoảng 135km²; đồng bằng Ninh Hòa do sông Dinh bồi đắp, có diện tích 100km². Ngoài ra, Khánh Hòa còn có hai vùng đồng bằng hẹp là đồng bằng Vạn Ninh và đồng bằng Cam Ranh ở ven biển, cùng với lượng diện tích canh tác nhỏ ở vùng thung lũng của hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh

Khánh Hòa là một trong những tỉnh có đường bờ biển đẹp của Việt Nam. Đường bờ biển kéo dài từ xã Đại Lãnh tới cuối vịnh Cam Ranh, có độ dài khoảng 38km tính theo mép nước với nhiều cửa lạch, đầm, vịnh, cùng khoảng 200 đảo lớn, nhỏ ven bờ. Khánh Hòa có sáu đầm và vịnh lớn là: vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Hòn Khói, đầm Nha Phu, Đại Lãnh. Trong đó, nổi bật nhất vịnh Cam Ranh với chiều dài 16km, chiều rộng 32km, thông với biển thông qua eo biển rộng 1,6km, có độ sâu từ 18-20m và thường được xem là cảng biển có điều kiện tự nhiên tốt nhất Đông Nam Á.

Sông ngòi

Sông ngòi ở Khánh Hòa nhìn chung ngắn và dốc, cả tỉnh có khoảng 40 con sông dài từ 10 km trở lên, tạo thành một mạng lưới sông phân bố khá dày. Hầu

hết, các con sông đều bắt nguồn tại vùng núi phía Tây trong tỉnh và chảy xuống biển phía Đông. Dọc bờ biển, cứ khoảng 5–7 km có một cửa sông.

Mặc dù hướng chảy cơ bản của các sông là hướng Tây - Đông, nhưng tùy theo hướng của mạch núi kiến tạo hoặc do địa hình cục bộ, dòng sông có thể uốn lượn theo các hướng khác nhau trước khi đổ ra biển Đông. Đặc biệt là sông Tô Hạp, bắt nguồn từ dãy núi phía Tây của huyện Khánh Sơn, chảy qua các xã Sơn Trung, Sơn Bình, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Thành Sơn rồi chảy về phía Ninh Thuận. Đây là con sông duy nhất của tỉnh chảy ngược dòng về phía Tây. Hai con sông lớn nhất tỉnh là Sông Cái (Nha Trang) và sông Dinh. Sông Cái có độ dài 79 km, bắt nguồn từ hòn Gia Lê cao 1.812 m chảy qua Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Nha Trang rồi đổ ra biển qua Cửa Bé (Tiểu Cù Huân) và Cửa Lớn (Đại Cù Huân).[21] Sông Dinh bắt nguồn từ vùng núi Chư H'Mur (đỉnh cao 2.051 m) thuộc dãy Vọng Phu, có tổng diện tích lưu vực 985 km², chảy qua thị xã Ninh Hòa và đổ ra đầm Nha Phu.

Khí hậu

Khánh Hòa là một tỉnh ở vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ, khí hậu Khánh Hòa có những nét biến dạng độc đáo với các đặc điểm riêng biệt. So với các tỉnh, thành phía Bắc từ Đèo Cả trở ra và phía Nam từ Ghềnh Đá Bạc trở vào, khí hậu ở Khánh Hòa tương đối ôn hòa hơn do mang tính chất của khí hậu đại dương. Thường chỉ có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa ngắn, từ khoảng giữa tháng 9 đến giữa tháng 12 dương lịch, tập trung vào 2 tháng 10 và tháng 11, lượng mưa thường chiếm trên 50% lượng mưa trong năm. Những tháng còn lại là mùa nắng, trung bình hàng năm có tới 2.600 giờ nắng. Nhiệt độ trung bình hàng năm của Khánh Hòa cao khoảng 26,7 °C riêng trên đỉnh núi Hòn Bà (cách Nha Trang 30 km đường chim bay) có khí hậu như Đà Lạt. Độ ẩm tương đối khoảng 80,5%

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng dự án.

Kinh tế

Theo báo cáo của UBND tỉnh Khánh Hòa: Năm 2024, toàn bộ 22/22 chỉ tiêu kinh tế, xã hội do HĐND tỉnh giao đều hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu; trong đó tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 10,16% so với năm 2023, đứng thứ 7 cả nước, là năm thứ ba liên tiếp tỉnh Khánh Hòa nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế “hai con số”. Thu ngân sách nhà nước hoàn thành kế hoạch trước 2 tháng, tổng thu năm 2024 đạt 20.443,2 tỷ đồng, tăng

13,6% so với năm 2023 và vượt 22,5% kế hoạch. Các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh đề đạt mức tăng trưởng ấn tượng, như: sản xuất công nghiệp tăng 27,15%; dịch vụ tiêu dùng tăng 13,3%; xuất khẩu đạt 2,04 tỷ USD, tăng 16,5%; đặc biệt, ngành du lịch tăng trưởng rất mạnh với 10,8 triệu lượt khách trong năm, trong đó có 4,7 triệu lượt khách nước ngoài, tổng doanh thu từ du lịch đạt 53.151 tỷ đồng, tăng 56,4%.

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, kích cầu du lịch phục vụ người dân và du khách được tỉnh tổ chức với quy mô lớn, chất lượng cao, trong đó có nhiều hoạt động mang tầm quốc tế như: Lễ hội Vịnh ánh sáng quốc tế Nha Trang 2024, Liên hoan quốc tế nhạc Jazz lần thứ I - Nha Trang 2024, Chương trình Liên hoan Du lịch Biển Nha Trang 2024, Chương trình Countdown chào năm mới 2025...thu hút nhiều sự quan tâm của người dân và du khách đến với Khánh Hòa.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội, các chính sách hỗ trợ người có công, người cao tuổi, các đối tượng bảo trợ xã hội, hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số được tỉnh thực hiện đầy đủ, kịp thời; đã xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trong năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh, chính sách trợ giúp xã hội; hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, công chức, viên chức, người lao động; hỗ trợ và cấp bảo hiểm y tế cho các đối tượng yếu thế trong xã hội. Hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận thoát nghèo 2 huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh. Nhiệm vụ xóa nhà tạm, nhà dột nát đã và đang được chỉ đạo quyết liệt, phấn đấu hoàn thành sửa chữa trước Tết Nguyên đán, xây mới 800 căn trước ngày 30/4/2025 và hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát trước ngày 30/6/2025. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân được quan tâm.

Dân số

Theo số liệu điều tra ngày 1 tháng 4 năm 2019 dân số tỉnh Khánh Hòa là 1.231.107 người với mật độ dân số toàn tỉnh là 225 người/km², trong đó nam giới có khoảng 612.513 người (49.75%) và nữ giới khoảng 618.594 người (50.35%); tỷ lệ tăng dân số của tỉnh bình quân từ năm 2009-2019 là 0,62%; tỷ số giới tính là 97,9%. Theo điều tra biến động dân số năm 2019, Khánh Hòa có 520.008 người sinh sống ở khu vực đô thị (42,2% dân số toàn tỉnh) và 711.099 người sống ở khu vực nông thôn (57,8%). Tỷ lệ đô thị hóa tính đến hết năm 2020 đạt 60%.

II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

2.1. Thị trường măng tre toàn cầu



Thị trường măng tre toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng từ 0,44 tỷ đô la Mỹ vào năm 2023 lên 0,68 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030, với tốc độ CAGR là 6,55% trong giai đoạn dự báo.

Măng là mầm non của cây có thể ăn được. Chúng mọc ra rễ thân rễ của cây tre và được loại bỏ trước khi trưởng thành thành toàn thân thân gỗ. Măng là một thành phần đa năng được sử dụng trong nấu ăn ở châu Á, được đánh giá cao vì hương vị tinh tế và cấu trúc giòn. Chúng thường được luộc trước khi ăn để loại bỏ bất kỳ vị đắng nào và đảm bảo an toàn thực phẩm. Chúng chứa hàm lượng đáng kể các loại vitamin, khoáng chất và chất xơ trong chế độ ăn uống, bao gồm kali, mangan và đồng. Măng một sản phẩm bổ sung lành mạnh cho chế độ ăn uống vì chúng ít chất béo và calo. Do hương vị và cấu trúc độc đáo của mình, măng có thể được sử dụng trong nhiều món ăn, bao gồm salad, món xào, món chính và thậm chí cả món tráng miệng. Măng cung cấp một lựa chọn thay thế chế độ ăn uống bền vững vì chúng là nguồn tài nguyên tái tạo phát triển nhanh chóng. Việc trồng trọt măng tre có thể giúp ích cho phương pháp kinh tế nền tảng đồng thời thúc đẩy các hoạt động bền vững với môi trường.

Măng tre đã được sử dụng trong nhiều thế kỷ trong y học châu Á vì những lợi ích sức khỏe có thể có của chúng. Mặc dù có rất ít bằng chứng khoa học. Măng tre có thể được điều chỉnh thành nhiều loại hàng hóa, bao gồm bột, có thể được sử dụng trong thực phẩm hoặc mỹ phẩm. Sợi của chúng cũng có thể được sử dụng để dệt may và giấy. Tre có thể góp phần bảo vệ môi trường bằng cách hỗ trợ bảo tồn đất, cô lập carbon và thanh lọc không khí.

2.2. Thị trường tre Việt Nam

Mỗi năm, Việt Nam xuất khẩu sản phẩm từ tre đạt kim ngạch khoảng 300 - 400 triệu USD, tới 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tuy nhiên phát triển ngành tre Việt Nam vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, khó khăn trong việc phát triển bền vững.

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến, Phó Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) cho biết, tổng diện tích tre Việt Nam hiện vào khoảng 1.592.205 ha, phân bố tại hầu hết các tỉnh trên cả nước, có 37/63 tỉnh có diện tích trên 10.000 ha. Với 6,5 tỷ cây, hàng năm khai thác 500 - 600 triệu cây, khoảng 2,5-3 triệu tấn.

Sản phẩm chính gồm: nguyên liệu thô, vật liệu xây dựng; chiếu/mành; tre đan; dụng cụ gia đình... Hiện, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu sản phẩm từ tre đạt kim ngạch khoảng 300 - 400 triệu USD, trong đó thị trường xuất khẩu chính gồm EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc... Tuy nhiên, ngành tre Việt Nam cũng đang đối diện với những khó khăn trong phát triển bền vững.

Theo bà Yến, hiện nay có rất ít nguồn giống tốt và đang có dấu hiệu suy thoái giống. Diện tích đang bị thu hẹp, trình độ canh tác thấp, quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ; hạ tầng phục vụ sản xuất chưa được đầu tư; công nghệ chế biến lạc hậu so với thế giới; thiếu chính sách hỗ trợ phát triển và sản xuất kinh doanh; công tác xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu tre còn yếu và thiếu thông tin thị trường...

Đồng quan điểm về vấn đề này, ông Nguyễn Văn Diên, Vụ trưởng Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp (Tổng cục Lâm nghiệp) đánh giá, hiện cả nước có 251 doanh nghiệp chế biến tre, trong đó 95% là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn (trên 15 tỷ đồng) chiếm khoảng 5%. Hiện, sản phẩm từ tre Việt Nam xuất khẩu đến gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 5 thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Hà Lan. Tuy nhiên, ứng dụng khoa học công nghệ của các doanh nghiệp chưa được chú trọng.

Bên cạnh đó, hoạt động chế biến ngành hàng tre đang khá manh mún. Số doanh nghiệp lớn chuyên chế biến các sản phẩm từ cây tre chưa nhiều. Cả nước với 600 làng nghề mây tre đan nhưng đa phần là các hộ cá thể, nhỏ lẻ. Chưa có một tiêu chuẩn và hành hàng pháp lý riêng cho việc trồng, chế biến và sử dụng nguyên liệu tre trong hoạt động kinh tế tại Việt Nam thời điểm hiện tại là một rào

cản lớn nhất khiến chuỗi ngành hàng tre chưa thể kết nối và phát huy hết tiềm năng của mình.

Trước thực trạng trên, Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Trần Thanh Nam nhìn nhận, hiện nay nhiều nơi chưa xác định hết được vai trò, vị trí giá trị của cây tre. Bên cạnh đó, sự gắn kết giữa các doanh nghiệp với người trồng và doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu và tiêu thụ trong nước còn rời rạc chưa tập trung, đặc biệt là xây dựng các vùng nguyên liệu lớn phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Với quy mô thị trường toàn cầu sẽ đạt xấp xỉ 83 tỷ USD vào năm 2028, cùng tốc độ tăng trưởng hàng năm là 5,7% thị trường cho sản phẩm từ cây tre, đây được đánh giá là ngành hàng vô cùng tiềm năng cho nông nghiệp Việt Nam. Vì vậy, ngành tre rất cần một tiêu chuẩn riêng để phát triển bền vững.

III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục như sau:

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

3.2. Bảng tính chi phí trồng 1 ha tre (ĐVT: 1000 đồng)

Ghi chú: Chi phí trồng 1 ha tre được tính toán theo Định mức kinh tế kỹ thuật Trồng, thâm canh cây măng Lục Trúc của tỉnh Thái Nguyên (theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

3.3. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư (ĐVT: 1000 đồng)

Ghi chú: Dự toán sơ bộ tổng mức đầu tư được tính toán theo Quyết định 816/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 22 tháng 08 năm 2024 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2023; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Phụ lục VIII về định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng (Sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng).

IV. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

4.1. Địa điểm khu đất thực hiện dự án

Dự án “Trồng tre lấy măng” được thực hiện tại, tỉnh Khánh Hòa.

Vị trí thực hiện dự án

- Diện tích dự kiến sử dụng: **1.000.000,0 m² (100,00 ha)**.

4.2. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của dự án

Vị trí thực hiện dự án

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích trồng tre	1.000.000,0	100,00%
Tổng cộng		1.000.000,0	100,00%

4.3. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất

Khu đất thuộc quyền quản lý của Nhà nước, được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

4.4. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

V. NHU CẦU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

1.1. Kỹ thuật trồng tre lấy măng

1.1.1. Lựa chọn các giống tre

Dự án trồng các loại tre để lấy măng như: Tre lục trúc, tre tứ quý, tre bát độ, tre mai,...



a) Chọn hom gốc

b) Tạo giống hom gốc

Còn với thân khí sinh của hom gốc có chiều cao từ 30 đến 50cm, đường kính lóng thứ 3 lớn hơn 3cm, trên thân ngầm sẽ có ít nhất từ 2 mắt ngầm và còn tươi phân làm 2 bên. Ngoài ra hom gốc cũng yêu cầu không bị dập nát, nứt vỡ, không bị sâu bệnh hay mục thối.

Cần phải sử dụng đèn dụng cụ để bóc lột toàn bộ phần thân ngầm nối với gốc cây mẹ. Đặt dụng cụ sắc ngay tại vị trí sát gốc cây mẹ để cắt thân ngầm. Sau khi lấy được hom gốc thì đem về trồng ngay hoặc đem giâm ở trong vườn ươm để khi sinh chồi từ các mắt trên thân khí sinh và bung hết lá thì mang đi trồng.

c) Thời vụ tạo giống hom gốc

Dự án thực hiện tại Khánh Hòa, vì vậy thời vụ tạo hom giống là từ tháng 8 đến tháng 11.

1.1.2. Kỹ thuật trồng

1. Trồng cây:

* Thời vụ trồng

+ Vụ xuân: tháng 2 - 3.

+ Vụ xuân - hè: tháng 5 - 6.

* Mật độ trồng: 700 cây/ha

* Làm đất

áp đầy có hình mu rùa.

* Tiêu chuẩn cây đem trồng

+ Cây từ 4 - 5 tháng tuổi có thể đem trồng. Chiều cao cây đạt 80 - 100 cm. Đường kính gốc cây trên 1,5 cm.

+ Cây có bộ rễ phát triển tốt, có 1 thế hệ cây con, không sâu bệnh, không vỡ bầu.

* Trồng cây



+ Thời tiết trồng: Chọn ngày râm mát, tránh nắng gắt và gió mạnh, đất trồng trong hố phải đủ ẩm.

+ Mối hố: Dùng cuốc mối hố có độ sâu khoảng 25 cm.

+ Xé bầu: Đối với cây con tạo trong bầu nilông, trước khi trồng phải xé bầu. Đặt cây đứng thẳng và lèn chặt đất xung quanh gốc.

2. Chăm sóc cây trồng

Cây trồng được chăm sóc hàng năm. Mỗi năm cây được chăm sóc 2 lần vào đầu mùa xuân và cuối mùa mưa.

- Năm thứ 2 và năm thứ 3: Kỹ thuật chăm sóc cây ở các năm sau tương tự như năm đầu. Riêng năm thứ 2 bón 5 kg phân chuồng và thêm 0,2 kg phân NPK/cây; năm thứ 3 bón 10 kg phân chuồng hoai + 0,5 kg NPK/cây.

3. Quản lý bảo vệ và phòng trừ sâu bệnh

Tre hay bị các sâu hại như vòi voi, bọ hại măng; xén tóc đục thân... hoặc mắc các bệnh hại lá; bệnh bồ hóng, đốm lá, chổi sể... Các động vật phá hoại măng là chuột, dúi, lợn, trâu bò...

Để phòng trừ sâu bệnh cho tre có thể dùng boócđô 1%, Bi58 nồng độ 1/120, phun lên lá.

4. khai thác, thu hoạch măng



II. PHƯƠNG ÁN MẶT BẰNG

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến (ĐVT: 1000 đồng)

- Số lượng lao động trong nước: 112 lao động
- Số lượng lao động là người nước ngoài: 0 lao động.

IV. THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.1. Thời gian hoạt động của dự án

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép đầu tư dự án và thời hạn này có thể được kéo dài thêm một khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu của chủ đầu tư và được sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Tiến độ thực hiện của dự án

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn

- Tiến độ dự kiến góp vốn:
- Tiến độ huy động các nguồn vốn:

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án như sau:

+ Thời gian chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện các thủ tục về pháp lý: 6 tháng

+ Thời gian kiến thiết cơ bản (trồng và chăm sóc tre): 3 năm (Từ 2025 - 2027).

+ Thời gian dự án đi vào khai thác, hoạt động: Quý II/2028.

V. BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

5.1. Đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Lập quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của khu rừng;

b) Lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP của luật hướng dẫn Lâm nghiệp;

c) Xây dựng các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của khu rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của khu rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Lập và huấn luyện lực lượng phòng cháy và chữa cháy, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

f) thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy.

g) Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

– Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

– Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

– Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

h) Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng luôn bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

5.2. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng

Thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

Huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

CHƯƠNG IV. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 15%, vốn vay 85%. Chủ đầu tư sẽ làm việc với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập dựa theo quyết định về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình của Bộ Xây dựng; giá thiết bị dựa trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “*Trồng tre lấy măng*” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa...

Chi phí quản lý dự án

- xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- ;
- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;
- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 10% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **59.778.051.000 đồng.**

(Năm mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, không trăm năm mươi một nghìn đồng)

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Trong đó:

- + Vốn tự có (15%) : 8.966.708.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (85%) : 50.811.343.000 đồng.

2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:

Măng tre 1.000,0 tấn/năm

Thân tre 140.000,0 cây/năm

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
1	Chi phí marketing, bán hàng	2%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	3%	Tổng mức đầu tư thiết bị
4	Chi phí vật tư nông nghiệp	20%	Doanh thu
5	Chi phí quản lý vận hành	5%	Doanh thu
6	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ
7	Chi phí lương	""	Bảng lương

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	20

2.4. Phương án vay.

- Số tiền : **50.811.343.000 đồng.**
- Thời hạn : 5 năm (60 tháng).
- Ân hạn : Ân hạn nợ gốc trong thời gian xây dựng dự án.
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Lãi vay, hình thức trả nợ gốc			
1	Thời hạn trả nợ vay	5	năm
2	Lãi suất vay cố định	10%	/năm
3	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính)	15%	/năm

4	Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC	9,05%	/năm
5	Hình thức trả nợ	1	
(1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án)			

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 85%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 15%; lãi suất vay dài hạn 10%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

2.5. Các thông số tài chính của dự án

2.5.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 5 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **13,2 tỷ đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 172% trả được nợ.

2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao} + \text{lãi vay}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 21,53 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 21,53 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 4 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 3 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

$$\text{Số tháng} = \text{Số vốn đầu tư còn phải thu hồi} / \text{thu nhập bình quân năm có dư.}$$

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **3 năm 8 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 3,95$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 3,95 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Tp) (hệ số chiết khấu 9,05%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=Tp} CFt(P/F, i\%, Tp)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 5 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 4.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **4 năm 6 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CFt(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.

- CFt : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.

Hệ số chiết khấu mong muốn 9,05%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán $NPV = 176.602.521.000$ đồng. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư quy về hiện giá thuần **176.602.521.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.5.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà tại đó hiện giá ròng NPV bằng 0. Hay nói cách khác, IRR là suất chiết khấu mà khi dùng nó để quy

đổi dòng tiền tệ thì giá trị hiện tại của dòng thu nhập cân bằng với giá trị hiện tại của chi phí.

$$0 = NPV = \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r^*)^t} - C_0 \rightarrow r^* = IRR$$

Trong đó:

- C_0 : là tổng chi phí đầu tư ban đầu (năm 0)
- C_t : là dòng tiền thuần tại năm t
- n: thời gian thực hiện dự án.
- NPV: hiện giá thuần.

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 30,10% > 9,05%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **4,9 tỷ đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho nhiều lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “*Trồng tre lấy măng*” tại, tỉnh Khánh Hòa theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

.....

ĐVT: 1000 VNĐ

Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).

Dự án “Trồng tre lấy măng”

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN 0918755356-0936260633

Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).